

Số: ~~2578~~ /BC-SGDĐT

Ninh Thuận, ngày 13 tháng 11 năm 2017

**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON VÀ**  
**PHỔ THÔNG NGOÀI CÔNG LẬP VÀ HUY ĐỘNG CÁC NGUỒN LỰC**  
**NGOÀI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2011-2017**

**1. Bối cảnh**

**1.1. Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng tới giáo dục và hệ thống giáo dục ngoài công lập ở địa phương**

Ninh Thuận có diện tích tự nhiên 3.358km<sup>2</sup>, có 07 đơn vị hành chính với 65 xã phường, thị trấn. Dân số khoảng 601,3 ngàn người; trong đó dân tộc thiểu số chiếm 23%, chủ yếu là dân tộc Chăm chiếm 11,3%, dân tộc Raglai chiếm 10,2%, mỗi năm ngân sách tỉnh thu được khoảng 2.000 tỷ đồng (bằng 1/2 tổng chi toàn tỉnh), phần còn lại phải nhờ ngân sách Trung ương hỗ trợ.

Toàn tỉnh có 503 cơ sở giáo dục và đào tạo, trong đó có 187 cơ sở ngoài công lập (MN 185, TH 01 và THPT 01), cụ thể:

- Cấp mầm non có toàn tỉnh có 257 cơ sở giáo dục mầm non (72 trường công lập và 185 cơ sở ngoài công lập: gồm có 18 trường và 167 cơ sở nhóm, lớp);
- Cấp tiểu học có 153 trường (trong đó: 01 trường ngoài công lập);
- Cấp THCS có 64 trường (trong đó có 03 trường PT DTNT);
- Cấp THPT có 19 trường (trong đó có 01 trường THPT chuyên; 01 trường Dân tộc nội trú tỉnh, 01 trường PT DTNT có cấp THPT và THCS và 01 trường THPT ngoài công lập);
- Khối Trung tâm có 06 trung tâm (Trung tâm GDTX tỉnh, Trung tâm KTTH-HN, Trung tâm GDNN-GDTX huyện Ninh Phước, Ninh Sơn, Thuận Bắc, Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập);
- Khối giáo dục cao đẳng, đại học có 04 đơn vị (Phân hiệu Đại học Nông lâm TP HCM, Viện Đào tạo và Nghiên cứu Miền Trung, Trường Cao đẳng sư phạm và Trường cao đẳng Nghề.

Một số cơ sở giáo dục ngoài công lập được hình thành và hoạt động có hiệu quả, nhất là đối với giáo dục mầm non. Hàng năm, đã huy động các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh đóng góp kinh phí, vật chất đầu tư xây dựng và tu sửa hàng trăm phòng học kiên cố.

*Tuy nhiên*, việc thực hiện chủ trương xã hội hóa nói chung và xã hội hóa giáo dục nói riêng trên địa bàn vẫn còn nhiều hạn chế: tiến độ triển khai thực hiện xã hội hóa còn chậm, chưa tương xứng với tiềm năng ở các địa bàn có điều kiện kinh tế phát triển. Các cơ sở ngoài công lập xuất hiện chưa nhiều; số mới thành lập hầu hết là quy

mô nhỏ, cơ sở vật chất và đội ngũ cán bộ chưa đáp ứng yêu cầu về xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, có nơi chất lượng và hiệu quả còn thấp so với các cơ sở công lập.

Một trong những nguyên nhân là chậm cụ thể hóa các cơ chế chính sách về xã hội hóa, công tác tuyên truyền còn nhiều hạn chế, một số chính sách đã ban hành nhưng chưa đi vào cuộc sống, một số nhà đầu tư chưa mạnh dạn đầu tư vào lĩnh vực giáo dục hoặc đầu tư ở mức độ thăm dò, v.v.

Vì vậy, đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục và đào tạo ở tất cả các cấp học trong đó phát triển các trường ngoài công lập là cần thiết nhằm tạo sự chuyển biến rõ nét có sức hấp dẫn thu hút các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư cho giáo dục và đào tạo tỉnh nhà góp phần vào việc thu hút tối đa học sinh trong độ tuổi đến trường, tham gia vào việc củng cố kết quả phổ cập giáo dục, nâng cao chất lượng giáo dục; thực hiện thành công chủ trương của Đảng “Nâng cao Dân trí, đào tạo Nhân lực và bồi dưỡng Nhân tài” cho sự nghiệp “Công nghiệp hóa và Hiện đại hóa” đất nước.

## **1.2. Chủ trương/quan điểm chỉ đạo phát triển giáo dục ở địa phương**

### **a) Quan điểm chung:**

- Huy động sự tham gia của toàn xã hội vào sự phát triển sự nghiệp giáo dục, xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, làm cho mọi người, mọi tổ chức đều được đóng góp để phát triển giáo dục và được thụ hưởng thành quả giáo dục.

- Thống nhất nhận thức của các cấp, các ngành, các tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể, các tổ chức kinh tế, xã hội, mọi cá nhân, tập thể về vị trí, vai trò quan trọng của xã hội hoá giáo dục, xác định rõ trách nhiệm trong việc thực hiện nghĩa vụ học tập và đóng góp sức người, sức của để phát triển sự nghiệp giáo dục.

- Tổ chức, phối hợp và quản lý tốt các loại hình giáo dục công lập, ngoài công lập, các nguồn tài chính từ Nhà nước và nhân dân để mở rộng hợp lý quy mô, nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục, đáp ứng nhu cầu phát triển của tỉnh.

- Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để tiếp tục chuyển một số cơ sở giáo dục công lập ở các vùng thuận lợi sang loại hình ngoài công lập; Khuyến khích thành lập các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập trên các địa bàn thành phố, thị trấn và các xã có điều kiện kinh tế-xã hội phát triển (không thành lập các cơ sở công lập ở các vùng này); Chuyển các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập có nguồn thu sự nghiệp và có đủ điều kiện sang thực hiện cơ chế tự chủ tài chính, tự bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên; Khuyến khích các doanh nghiệp, các tổ chức cá nhân trong và ngoài tỉnh đóng góp kinh phí, đất đai để xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia và thực hiện học 2 buổi/ngày ở tất cả các cấp học;

- Đa dạng hóa các hình thức đào tạo, đi đôi với việc đào tạo dài hạn; tổ chức các lớp đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn hạn, tự học; khuyến khích và tạo mọi điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân mở các lớp dạy nghề ngoài công lập, dạy nghề ở các làng nghề, khuyến khích việc dạy nghề trong các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế; có kế hoạch chuyển một số loại hình dạy nghề sang hoạt động theo cơ chế dịch vụ. Thực hiện tốt chính sách dạy nghề cho bộ đội xuất ngũ, lao động nông

thôn, thanh niên đồng bào dân tộc thiểu số và cho lao động vùng chuyển đổi nghề nghiệp; khu tái định cư; tạo mọi điều kiện để các tổ chức, cá nhân đầu tư thành lập cơ sở dạy nghề và trung cấp chuyên nghiệp ngoài công lập.

#### b) Quan điểm phát triển cơ sở giáo dục ngoài công lập

- Xã hội hoá giáo dục là một chủ trương lớn của Đảng, Nhà nước. Thực hiện xã hội hoá giáo dục nhằm phát huy tiềm năng về trí tuệ và vật chất trong nhân dân, huy động toàn xã hội chăm lo sự nghiệp giáo dục, đồng thời tạo điều kiện để toàn xã hội, đặc biệt là các đối tượng chính sách, người nghèo được hưởng thụ thành quả giáo dục ở mức độ ngày càng cao.

- Đẩy mạnh xây dựng xã hội học tập, tạo điều kiện cho mọi thành viên trong xã hội học tập suốt đời, góp phần nâng cao trình độ phổ cập giáo dục phổ thông, tạo điều kiện cho việc nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, tri thức và khả năng thích ứng với thị trường lao động.

- Đa dạng hoá các loại hình giáo dục, phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập, mở rộng liên kết, hợp tác trong lĩnh vực giáo dục. Tạo môi trường để thúc đẩy các cơ sở giáo dục công lập và ngoài công lập phát triển cả về quy mô và chất lượng.

- Xã hội hoá giáo dục phải đảm bảo chất lượng và hiệu quả; đảm bảo sự thống nhất quản lý nhà nước, giữ vai trò nòng cốt của các trường công lập trong hệ thống giáo dục quốc dân; gắn liền với sự phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh.

## **2. Hệ thống các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương, địa phương**

2.1. Danh mục các văn bản liên quan đến huy động nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước cho giáo dục và đào tạo và phát triển hệ thống trường mầm non, phổ thông ngoài công lập của Trung ương, địa phương (Xem phụ lục 1)

2.2. Tình hình thực hiện các quy định của các cơ sở giáo dục ngoài công lập trên địa bàn

- Được sự quan tâm sâu sắc, chỉ đạo và hướng dẫn của các cấp, công tác quản lý và chỉ đạo về giáo dục mầm non, phổ thông. Hằng năm, ngành đã tham mưu UBND tỉnh và chỉ đạo các Phòng GD&ĐT tham mưu UBND huyện, thành phố triển khai các văn bản chỉ đạo chính quyền địa phương quan tâm đến công tác quản lý các cơ sở giáo dục ngoài công lập chủ yếu là cấp học mầm non theo sự phân cấp của nhà nước.

- Sở Giáo dục và Đào tạo đã triển khai kịp thời các văn bản pháp quy hiện hành các cấp đến tất cả các trường mầm non, mẫu giáo và phổ thông, phối hợp các Sở, Ban ngành, địa phương rà soát, kiểm tra điều kiện thủ tục thành lập trường phổ thông ngoài công lập và chỉ đạo các Phòng GD&ĐT (theo phân cấp quản lý).

- Tất cả các trường phổ thông và các cơ sở mầm non ngoài công lập có phép thực hiện nhiệm vụ năm học, công tác chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ theo Chương trình Giáo dục phổ thông và mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo qui định. Tuy nhiên, chất lượng giáo dục của các nhóm lớp độc lập ngoài công lập chưa đảm bảo, việc tiếp cận với phương pháp dạy học tích cực còn hạn chế, trẻ chưa được tham gia học tập tích cực, còn thụ động.

2.3. Đánh giá chung về Kết quả đạt được và những hạn chế, nguyên nhân trong quá trình triển khai thực hiện tại địa phương.

a) Đánh giá:

- Nhìn chung, cả giai đoạn từ năm 2011-2017 hệ thống trường, lớp trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận tăng nhẹ từ cấp học mầm non đến phổ thông (317 cơ sở năm 2012 lên 324 cơ sở năm 2016, tăng 7 trường (chưa kể các nhóm trẻ gia đình); đã thu hút tối đa số học sinh trong độ tuổi tới trường, tỷ lệ học sinh lưu ban, bỏ học đang giảm dần, số ngành nghề đào tạo ngày càng phong phú, đa dạng, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tăng cả về lượng và chất, tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn cao hơn so với tỷ lệ chung của cả nước, tỷ lệ giáo viên có trình độ trên chuẩn tăng ở hầu hết các cấp học; số cơ sở ngoài công lập cũng tăng rõ rệt so với năm 2011.

- Trong điều kiện ngân sách nhà nước chưa thể cùng một lúc trang trải đủ các nhu cầu phát triển về giáo dục và đào tạo thì việc đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục sẽ góp phần thu hút được một nguồn lực đáng kể nhân lực, vật lực, nguồn lực để đầu tư cơ sở vật chất...; Ngân sách Nhà nước sẽ giảm một lượng ngân sách đáng kể cho đầu tư phát triển, chi chế độ chính sách cho người lao động, giảm được biên chế trong sự nghiệp công lập ở khu vực thuận lợi để tập trung đầu tư cho các vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn trong tỉnh.

- Số trường đạt chuẩn quốc gia tăng rõ rệt, tính đến năm 2016, tổng số trường đạt chuẩn quốc gia là 91 trường (tăng 50 trường so với năm 2012) *trong đó*: Trường mầm non có 09/90 trường (72 trường CL và 18 trường NCL, không bao gồm nhóm trẻ) đạt 10% và trường phổ thông có 82/236 trường, đạt tỷ lệ 34,7%.

- Thu hút tối đa học sinh trong độ tuổi đến trường, giảm tối đa học sinh ngoài nhà trường; số học sinh lưu ban, bỏ học giảm từ khoảng 10% nay chỉ còn khoảng 3%; thu hút số học sinh đến trường, cụ thể như sau: Mầm non (Nhà trẻ đạt 12,3%, Mẫu giáo 70,3%), TH đạt 99,44%, THCS 82%, THPT 75%; giảm thiểu tình trạng học nhờ, học tạm tại các cấp học (năm học 2016-2017 có 87 đến năm học 2017-2018 còn 27 phòng); xóa bỏ tình trạng nhà tranh tre nứa lá qua đó giúp cho tỉnh phổ cập giáo dục trên địa bàn (đến nay toàn tỉnh tiếp tục củng cố, duy trì PCGD-XMC);

- Tăng cường cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế, tổ chức, bộ máy, nhiệm vụ, tài chính của đơn vị cơ sở; tăng thu nhập cho người lao động;

- Việc mở rộng xã hội hóa giáo dục và đào tạo sẽ tạo được sự đa dạng hóa loại hình đào tạo, tạo sự cạnh tranh lành mạnh giữa các loại hình, người học có quyền lựa chọn nơi học và giáo viên lựa chọn nơi dạy; từ chỗ đầu tư dàn trải thì nay ngân sách Nhà nước sẽ tập trung cho các vùng núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, không còn tình trạng học ca 3, học nhờ, giảm được phòng học tạm; tăng dần số trường, lớp tổ chức dạy học 2 buổi/ngày; trường lớp khang trang tiến tới lâu hóa và hiện đại hóa.

b) Hạn chế:

- Nhận thức về xã hội hóa của một bộ phận nhân dân và một số cấp ủy Đảng, chính quyền, địa phương còn hạn chế; dẫn đến việc huy động các nguồn lực (nhân

lực và tài lực) chưa cao. Tư tưởng bao cấp về giáo dục còn nặng, coi giáo dục là việc của ngành giáo dục, thiếu quyết tâm trong việc đầu tư, chuyển đổi loại hình;

- Các cơ sở ngoài công lập tuy có tăng số lượng trường nhưng nhìn chung quy mô còn nhỏ, cơ sở vật chất còn hạn chế, phát triển không đồng đều mới chủ yếu tập trung ở thành phố, thị trấn, nơi đông dân, mức độ phát triển xã hội hoá còn thấp ở khu vực nông thôn và vùng đặc biệt khó khăn, dịch vụ còn thiếu so với nhu cầu, chất lượng chuyên môn sâu chưa đạt được như khối công lập, đội ngũ cán bộ, giáo viên còn thiếu và yếu, chất lượng và hiệu quả hoạt động chưa cao. Tâm lý người dân vẫn còn trông chờ vào sự chăm lo của Nhà nước, chưa tin tưởng vào chất lượng của hệ thống trường ngoài công lập.

- Các nhà đầu tư chưa thể hiện rõ chiến lược đầu tư dài hạn, so với các ngành khác thì số vốn đầu tư còn ở mức độ thấp (ngoại trừ trường THPT Ischool; TH, THCS và THPT Hoa Sen); Nhiều trường thuộc dự án xã hội hóa (ngoài công lập) thì chưa đầu tư hoặc có đầu tư thiết bị nhưng không đồng bộ theo quy định (nhất là các cơ sở mầm non). Tỷ lệ cơ sở có nhà ăn, nhà bếp, nhà vệ sinh (giáo viên, học sinh) đảm bảo chuẩn còn thấp, các hạng mục này ở một số cơ sở các còn tạm bợ, còn dùng chung với gia đình;

- Có một số mô hình chuyển đổi và mô hình hoạt động của các cơ sở giáo dục và đào tạo tuy đã được khẳng định nhưng khả năng nhân rộng ra các địa phương khác, đơn vị khác còn rất khó khăn, hạn chế nên chưa tạo được phản ứng dây chuyền;

### c) Nguyên nhân của những hạn chế

- Công tác tuyên truyền chưa thường xuyên, liên tục và có lúc thiếu đồng bộ giữa ngành giáo dục và đào tạo, các ngành và địa phương, đặc biệt trong khâu thẩm định, thành lập, giao đất;

- Nhận thức của một bộ phận nhân dân (trong đó có cả cán bộ, giáo viên trong ngành Giáo dục và Đào tạo) về công lập và tư thục vẫn còn sai lệch, tư tưởng bao cấp, trông chờ, ỷ lại vào nhà nước vẫn rất nặng nề; vẫn coi làm việc trong các cơ sở công lập, là biên chế Nhà nước vẫn hay hơn làm việc trong các cơ sở ngoài công lập;

- Một bộ phận dân cư cho rằng việc xã hội hóa là tư nhân hóa, chất lượng giáo dục ở cơ sở ngoài công lập sẽ không tốt bằng cơ sở công lập, học sinh sẽ đóng góp cao hơn cơ sở công lập, học sinh thuộc diện chính sách, hộ nghèo sẽ không được hưởng chính sách ưu đãi của Nhà nước và không có điều kiện theo học ở các cấp học cao hơn v.v;

- Thiếu những mô hình giáo dục tư thục có chất lượng cao, tạo sức hấp dẫn, thuyết phục và cạnh tranh lành mạnh;

- Cơ chế, chính sách thu hút đầu tư cho giáo dục và đào tạo tuy đã có nhiều chuyển biến tích cực nhưng chưa có tính đột phá, chưa thực sự thu hút để nhà đầu tư mạnh dạn bỏ vốn đầu tư;

- Thời gian thẩm định dự án còn kéo dài, công tác cải cách hành chính còn chậm, còn nặng thủ tục hành chính, sự phối hợp giữa với các ban, ngành liên quan với ngành Giáo dục và Đào tạo chưa được thường xuyên, liên tục, chưa tạo được thông

tin tập trung để các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tiếp cận và hiểu rõ hơn về cơ chế, chính sách xã hội hóa hoạt động giáo dục và đào tạo của tỉnh.

2.4. Đề xuất những điều chỉnh, bổ sung các văn bản (*không*)

2.5. Đề xuất giải pháp quản lý các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông ngoài công lập

a) Công tác quản lý chỉ đạo

- Tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục để các cá nhân, tập thể xây dựng cơ sở vật chất, trường lớp theo yêu cầu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo; phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục các cấp học (tư thục) phù hợp với Điều lệ từng cấp học.

- Tổ chức lớp tập huấn các nội dung liên quan đến các quy chế tổ chức, chuyên môn, nghiệp vụ cấp học mầm non, phổ thông.

- Chấn chỉnh việc tuyển dụng giáo viên chưa ở các cơ sở trường, lớp, nhóm trẻ tư thục, đảm bảo tuyển dụng những giáo viên đạt trình độ chuẩn sư phạm mầm non trở lên. Yêu cầu đưa các giáo viên chưa đủ chuẩn đi đào tạo, bồi dưỡng hàng năm do Trường Cao đẳng Sư phạm tỉnh, Trường Trung cấp Việt Thuận tổ chức.

- Ngành Giáo dục phối hợp với Công đoàn ngành tiến hành khảo sát, thành lập các tổ chức công đoàn cơ sở; tiến hành khảo sát, tổng hợp tình hình thực hiện các chế độ đãi ngộ đối với người lao động, tham gia đóng bảo hiểm cho người lao động; hướng dẫn và khuyến khích các đơn vị tư thục hưởng ứng tham gia các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành.

- Hướng dẫn các chủ trường, lớp, nhóm tư thục xây dựng và thực hiện các mức thu, chi và trả lương cũng như các chế độ khác cho người lao động trong trường, lớp, nhóm tương ứng với bằng cấp đào tạo và các điều kiện chăm sóc, giáo dục.

- Thực hiện nghiêm túc các văn bản chỉ đạo của các cấp học mầm non, phổ thông; Ngành Giáo dục phối hợp với các Sở Ban, ngành và UBND huyện, thành phố thường xuyên kiểm tra, hướng dẫn kịp thời các cơ sở tư thục mới thành lập làm hồ sơ xin cấp phép hoạt động nếu đủ các điều kiện theo quy định, thực hiện Chương trình giáo dục hiện hành. Kiên quyết đình chỉ những cơ sở không đủ các điều kiện quy định của Điều lệ trường mầm non, phổ thông và Quy chế tổ chức hoạt động trường mầm non, phổ thông ngoài công lập.

b) Đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông ngoài công lập:

- Thực hiện đầy đủ các quy định Nhà nước và của ngành về các hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ và học sinh; các quy định trong Điều lệ trường mầm non, phổ thông và Quy chế tổ chức hoạt động trường mầm non, phổ thông ngoài công lập.

- Thực hiện nghiêm túc việc tuyển dụng giáo viên đạt chuẩn sư phạm trở lên, có kế hoạch hỗ trợ kinh phí để đưa giáo viên chưa đủ chuẩn đi đào tạo.

- Thực hiện nghiêm túc chế độ hợp đồng lao động, tham gia BHXH, BHYT, đối với cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên. Thực hiện việc cải tạo xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung trang thiết bị, đồ dùng dạy học, đồ chơi và đồ dùng phục vụ chăm sóc giáo dục trẻ phù hợp qui chuẩn và đảm bảo an toàn.

- Chấp hành sự chỉ đạo, hướng dẫn, quản lý của Sở GD&ĐT, UBND, Phòng GD&ĐT huyện, thành phố.

- Lập đầy đủ các loại hồ sơ sổ sách của nhà trường, giáo viên theo qui định của Điều lệ trường mầm non, phổ thông và quản lý các hoạt động nhà trường, quản lý các hoạt động của giáo viên, nhân viên theo sự chỉ đạo của Sở, Phòng Giáo dục và Đào tạo.

- Chấp hành đầy đủ chế độ sinh hoạt, hội họp, tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn, dự chuyên đề ngành triển khai. Thực hiện báo cáo đầy đủ chính xác về số liệu, đúng thời gian theo yêu cầu của các cơ quan quản lý các cấp. Thực hiện tốt công tác kiểm tra nội bộ trường học của chủ trường, hiệu trưởng theo quy định của Quy chế trường mầm non, phổ thông ngoài công lập.

### **3. Tình hình hoạt động các cơ sở giáo dục trên địa bàn**

#### **3.1. Số lượng các cơ sở giáo dục (phụ lục 1)**

Mạng lưới trường lớp mầm non, phổ thông được củng cố, mở rộng phát triển và phân bố đến hầu hết các địa bàn dân cư xã, phường, thôn, bản (xóa điểm trắng GDMN) đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu đưa trẻ đến trường và nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ. Các địa phương đã quan tâm quy hoạch mạng lưới trường lớp, thu gom các điểm lẻ, tách trường ở những nơi số lớp vượt quá quy định tại Điều lệ trường mầm non; rà soát quy hoạch đất đai, giành quỹ đất để xây dựng trường lớp mầm non, đặc biệt là trường, lớp mầm non ngoài công lập ở các xã, phường đã góp phần rất lớn về đầu tư và huy động mọi nguồn lực phát triển GDMN đáp ứng nhu cầu gửi trẻ của người dân; đầu tư mở rộng đủ diện tích đất cho các trường mầm non (Thuận Bắc, Thuận Nam, Ninh Sơn); đẩy mạnh việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các trường mầm non, giao quỹ đất ở các khu quy hoạch mới, thực hiện chính sách ưu đãi cho thuê đất để mở thêm các trường mầm non tư thục nhằm đáp ứng nhu cầu chăm sóc, giáo dục trẻ và PCGDMNTNT.

- Đối với cấp học phổ thông: năm học 2011-2012 toàn tỉnh có 228 cơ sở giáo dục (01 cơ sở ngoài công lập), đến năm học 2015-2016 tăng 7 cơ sở giáo dục (tăng 01 cơ sở ngoài công lập).

- Đối với cấp học mầm non: năm học 2011- 2012 toàn tỉnh có 89 trường , 62 nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập, đến năm học 2015 – 2016 vẫn duy trì 89 trường, 110 nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập.

#### **3.2. Nguồn vốn đầu tư cho hoạt động giáo dục (phụ lục 2,3)**

Theo con số thống kê hàng năm, đặc biệt là theo Đề án đổi mới cơ chế tài chính giai đoạn 2009 - 2014, tỷ lệ nhà nước chi cho giáo dục đào tạo tương đối cao (chiếm khoảng từ 5,5% đến 5,6% GDP); tỷ trọng chi ngân sách nhà nước cho giáo dục và đào tạo trong giai đoạn 2009-2015 chiếm 20% tổng chi ngân sách nhà nước, trong đó chi cho GDMN tăng từ 10,5% đến 13,5%.

Như vậy, tỷ trọng chi ngân sách nhà nước cho giáo dục và đào tạo nói chung và Mầm non nói riêng luôn đảm bảo cơ cấu chi từ Ngân sách nhà nước tăng. Tuy nhiên, do quy mô ngân sách của tỉnh hạn chế, nên tổng mức ngân sách giáo dục còn nhỏ,

mức chi bình quân cho một HS còn rất thấp so với các tỉnh trong khu vực và toàn quốc. Bên cạnh việc tăng ngân sách nhà nước cho giáo dục, Nhà nước thực hiện chế độ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập và hỗ trợ ăn trưa cho trẻ 3,4,5 tuổi ở những vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, trẻ là con hộ nghèo và cận nghèo. Trong 4 năm (từ 2012 đến 2015), số tiền được hỗ trợ ăn trưa là 14.231 triệu đồng.

Theo Quyết định số 49/QĐ-TTg, nhu cầu kinh phí của Đề án được phê duyệt là 530 tỷ đồng; trong đó nguồn kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách địa phương cho công tác PCGDMNTNT là 25 tỷ đồng; song tính đến tháng 12 năm 2015, kinh phí thực hiện đạt được 5.450 triệu đồng/25.000 (đạt 21,8% kế hoạch đề ra).

### **3.3. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học (phụ lục 4)**

Việc thực hiện Quyết định số 20/2008/QĐ-TTg ngày 01/02/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Kiên cố hoá trường lớp học và nhà công vụ giáo viên giai đoạn 2008-2012 đối với giáo dục mầm non đã đạt một số kết quả, cụ thể:

- Số phòng học mầm non được đầu tư xây dựng và hoàn thành đưa vào sử dụng đạt 40% số phòng học mầm non thuộc danh mục Đề án;

Các địa phương đã ưu tiên nguồn vốn từ CTMTQG, lồng ghép, phối hợp với các nguồn vốn, các chương trình, dự án tại địa phương, để tập trung xây dựng trường, lớp cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu phát triển GDMN và PCGDMNTNT. Nhiều huyện, thành phố đã đẩy mạnh xã hội hóa, huy động các nguồn lực cho công tác PCGDMNTNT. Đầu tư xây mới, cải tạo phòng học, phòng chức năng, công trình vệ sinh, bếp ăn, nguồn nước sạch (Thuận Bắc, Ninh Phước, Ninh Sơn, Ninh Hải...); giảm tỷ lệ phòng học nhờ, tạm; từng bước đáp ứng nhu cầu phòng học cho GDMN, đảm bảo tương đối đủ phòng học cho trẻ 5 tuổi.

Tính đến hết năm học 2015 – 2016, cấp học mầm non có 790 phòng học/881 nhóm, lớp, tỉ lệ 89,7%, (tăng 247 phòng so với năm 2010, tăng 340 phòng so với năm 2006). Trong đó, 246 phòng kiên cố (31,1%), 507 phòng bán kiên cố (64,2%), phòng học tạm 37 (4,7%), phòng học nhờ, mượn 39.

Theo báo cáo của các huyện/thành phố, đến nay, cả nước đã có 532/881 nhóm lớp có thiết bị, đồ dùng đồ chơi (60,4%). Riêng lớp mẫu giáo 5 tuổi, có 330/372 lớp có thiết bị, đồ dùng đồ chơi (88,7%).

Năm học 2015-2016, toàn tỉnh có 09 trường mầm non đạt chuẩn quốc gia đạt 10% (thấp hơn 20% so với mục tiêu của Quyết định 120 và đạt mục tiêu so với Quyết định 49).

### **3.4. Đào tạo**

#### **3.4.1. Quy mô về hoạt động đào tạo (phụ lục 5,6,7,8,9)**

Đối với cấp học mầm non: Năm 2011-2012 toàn tỉnh có 20.063 trẻ đến trường (trẻ ngoài công lập 5.847), đến năm 2015-2016 tăng 3.180 trẻ (tăng 2.475 trẻ). Chưa kể nhóm trẻ gia đình (năm 11 có 6215 trẻ đến năm 15 có 6.873 trẻ).



Đối với cấp học phổ thông: năm học 2011-2012 toàn tỉnh có 113.370 học sinh (ngoài công lập 1.370) đến năm học 2015-2016 giảm 3.430 học sinh (giảm 1.077 học sinh ngoài công lập).

### **3.4.2. Đánh giá hoạt động giáo dục của các cơ sở giáo dục ngoài công lập**

#### **a) Chương trình giáo dục**

Các cơ sở giáo dục công lập và ngoài công lập thực hiện theo Chương trình Giáo dục mầm non, phổ thông của Bộ giáo dục và Đào tạo qui định. Hầu hết các đơn vị đều hưởng ứng tham gia các hoạt động do ngành tổ chức qua các hội thi, chuyên đề,..

Ngoài ra, các đơn vị tổ chức đa dạng các hoạt động giáo dục khác trong năm học theo chủ điểm gắn với các sự kiện phù hợp với địa phương như: Ngày hội thể thao, hội chợ xuân, cuộc thi rung chuông vàng, giáo dục kỹ năng sống cho trẻ,..qua đó, thu hút hấp dẫn trẻ tham gia tích cực, hăng say, ham khám phá, học hỏi, trải nghiệm trong các hoạt động mà còn có sự tham gia, quan tâm từ phía phụ huynh phối hợp cùng nhà trường giúp trẻ phát triển toàn diện.

Đối với cấp học mầm non: ngày 25/7/2009, Bộ GD&ĐT đã ban hành Chương trình GDMN kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT áp dụng trên toàn quốc. Chương trình GDMN được xây dựng theo hướng chương trình khung Quốc gia, với quan điểm giáo dục toàn diện, tích hợp, lấy trẻ làm trung tâm và phương châm giáo dục “học bằng chơi, bằng trải nghiệm”; Đa số các cơ sở mầm non tự thực đảm bảo trong thực hiện công tác phòng chống, dịch bệnh, phong trào phòng chống suy dinh dưỡng cho trẻ; thực hiện đảm bảo tai nạn thương tích, an toàn vệ sinh thực phẩm, vệ sinh trường, lớp học cho trẻ. Hằng năm, phối hợp với trung tâm y tế trên địa bàn tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho trẻ theo qui định.

Tuy nhiên, qua kết quả kiểm tra thực tế, một số nhóm, lớp tự thực độc lập vẫn chưa đảm bảo việc thực hiện theo Chương trình Giáo dục mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; giáo viên trực tiếp chăm sóc và giáo dục trẻ chưa chuẩn trình độ chuyên môn theo qui định; chỉ chú trọng về nuôi, giữ trẻ là chính; các loại hồ sơ, sổ sách quản lý, phục vụ cho công tác chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ còn hạn chế.

Các địa phương đã xây dựng và thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả kế hoạch triển khai Chương trình GDMN, GDPT phù hợp với điều kiện thực tế, góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ và học sinh. Các cơ sở giáo dục mầm non đều sử dụng Bộ chuẩn Phát triển trẻ em 5 tuổi hỗ trợ thực hiện chương trình GDMN đảm bảo chất lượng, phối hợp giữa nhà trường và gia đình theo dõi sự phát triển của trẻ, xây dựng kế hoạch giáo dục giúp trẻ phát triển đạt mục tiêu cuối độ tuổi, chuẩn bị nền tảng vững chắc cho trẻ vào lớp một.

Các địa phương đã tập trung đầu tư kinh phí mua sắm thiết bị, đồ dùng, đồ chơi, phong trào tự làm đồ dùng, đồ chơi và tận dụng nguyên vật liệu tái sử dụng, nguyên vật liệu có sẵn ở địa phương và khai thác triệt để trên internet được triển khai ở tất cả các huyện, thành phố để thực hiện Chương trình GDMN, đảm bảo 100% các nhóm, lớp triển khai chương trình có đủ đồ dùng dạy học – đồ chơi theo yêu cầu.

b) Phương pháp giảng dạy, kiểm tra, kết quả

- Đối với cấp học phổ thông: thực hiện theo chương trình giáo dục phổ thông công lập.

- Đối với cấp học mầm non: thực hiện các quy định tại Thông tư số 13/2010/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về xây dựng trường học an toàn, phòng, chống tai nạn, thương tích trong cơ sở giáo dục mầm non, các địa phương đã chỉ đạo, kiểm tra đôn đốc các cơ sở giáo dục mầm non xây dựng kế hoạch và thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn tuyệt đối về thể chất và tinh thần cho trẻ; phối hợp với ngành Y tế triển khai các biện pháp phòng chống dịch bệnh cho trẻ em trong các cơ sở GDMN. Đảm bảo 100% trẻ đến trường được khám sức khỏe định kỳ và theo dõi sự phát triển bằng biểu đồ tăng trưởng. Tỷ lệ trẻ ăn bán trú tăng, số nhóm, lớp tổ chức bán trú đạt 73,8%, trẻ được ăn bán trú đạt 68,1%; tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ được cải thiện đáng kể (dưới 6%), đạt mục tiêu của Quyết định 120 về tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng.

### **3.4.3. Hoạt động chuyên môn của các cơ sở ngoài công lập**

**3.4.4. Hoạt động ngoại khóa: văn nghệ, thể dục thể thao,... của các cơ sở ngoài công lập**

**3.4.5. Liên kết, trao đổi/hợp tác quốc tế về giáo dục của các cơ sở ngoài công lập (không có)**

## **3.5. Nguồn nhân lực (phụ lục 9,10,11)**

a) Đối với cấp học phổ thông: Năm học 2011-2012 toàn tỉnh có 6.278 giáo viên, trong đó đạt chuẩn 5.903 gv, đến năm 2015-2016 giảm 82 giáo viên (về hưu, không bổ sung biên chế, giảm lớp/trường), trình độ đạt chuẩn tăng 226 giáo viên.

b) Đối với cấp học mầm non: Năm học 2011-2012 toàn tỉnh có 1.027 giáo viên (ngoài công lập 328 gv) đến năm học 2015-2016 tăng 201 giáo viên (tăng 88 giáo viên ngoài công lập). Số CBQL có trình độ đạt chuẩn trở lên là 100%, trên chuẩn 79,5%. So với chỉ tiêu của Đề án 120, năm 2011 GVMN đạt chuẩn trình độ đào tạo có 85,6% (So với chỉ tiêu vượt 5,6%) và vào năm 2015 GVMN đạt chuẩn trình độ đào tạo có 91,9% (So với chỉ tiêu thấp hơn 8,1%, hầu hết là đội ngũ ngoài công lập). GVMN đạt trên chuẩn trình độ đào tạo, năm 2011 có 35,02% (So với chỉ tiêu thấp hơn 14,98%) và vào năm 2015 68,3% (So với chỉ tiêu thấp hơn 1,7%; trong đó Công lập vượt 6,6%) .

Việc thực hiện tuyển dụng và đảm bảo các chế độ chính sách về tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, cho đội ngũ giáo viên đã góp phần nâng cao đời sống, giáo viên phấn khởi, yên tâm gắn bó với nghề.

Công tác đánh giá đội ngũ GVMN và CBQL theo quy định chuẩn nghề nghiệp được thực hiện nghiêm túc đã góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ. Hằng năm, giáo viên và CBQL được đánh giá theo quy định chuẩn nghề nghiệp đạt loại khá trở lên trên 90%.

Tuy nhiên, cấp học mầm non toàn tỉnh hiện còn thiếu 54 CBQL và 314 giáo viên.

#### **4. Đề xuất và kiến nghị**

##### **4.1. Những yếu tố kìm hãm sự phát triển của các cơ sở giáo dục ngoài công lập**

- Sự cạnh tranh không công bằng giữa khu vực giáo dục công lập và giáo dục ngoài công lập. Do chưa có quy định rành mạch giữa đơn vị hành chính công quyền với đơn vị sự nghiệp nên dẫn đến tình trạng là thêm người sẽ thêm ngân sách, thêm cơ sở vật chất. Trường công lập không phải chịu sức ép về tài chính như trường ngoài công lập.

- Thời gian thẩm định dự án còn kéo dài, công tác cải cách hành chính còn chậm, còn nặng thủ tục hành chính, sự phối hợp giữa với các ban, ngành liên quan với ngành Giáo dục và Đào tạo chưa được thường xuyên, liên tục, chưa tạo được thông tin tập trung để các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tiếp cận và hiểu rõ hơn về cơ chế, chính sách xã hội hóa hoạt động giáo dục và đào tạo của tỉnh.

- Chưa có cơ chế ngân sách Nhà nước hỗ trợ các cơ sở ngoài công lập trong đào tạo, đào tạo lại, hay hỗ trợ công tác tuyên truyền, quảng bá thương hiệu;

- Ngành giáo dục và đào tạo chưa có nhiều kênh tuyên truyền về xã hội hóa, ngân sách không thể bố trí cho công tác tuyên truyền; có một số mô hình chuyên đổi và mô hình hoạt động của các cơ sở giáo dục và đào tạo tuy đã được khẳng định nhưng khó nhân rộng ra các địa phương khác, đơn vị khác nên chưa tạo được phản ứng dây chuyền;

- Tỷ lệ cơ sở có nhà ăn, nhà bếp, nhà vệ sinh (giáo viên, học sinh) đảm bảo chuẩn còn thấp, các hạng mục này ở một số cơ sở các còn tạm bợ, còn dùng chung với gia đình (*hầu hết các lớp mầm non, nhóm trẻ gia đình đều tận dụng diện tích nhà ở sẵn có để nuôi dạy trẻ, sử dụng các công trình gia đình như nhà vệ sinh, nhà bếp, sân chơi cho các hoạt động nên hầu như chưa đúng quy cách theo yêu cầu, một số khu bếp ăn còn chưa an toàn, sân chơi không có diện tích để bố trí đồ chơi cho trẻ*);

- Do nguồn vốn hạn chế, sức tuyển sinh chưa mạnh nên chưa các có cơ sở nào đầu tư hoàn thiện về cơ sở vật chất để xây dựng trường chuẩn Quốc gia ít nhất trong khoảng thời gian từ 2 - 3 năm tới đây.

##### **4.2. Đề xuất, kiến nghị nhằm thúc đẩy sự phát triển của cơ sở giáo dục ngoài công lập**

- Đối với Chính phủ và các Bộ ngành Trung ương: Quan tâm hỗ trợ 100% kinh phí thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng giao đất sạch cho nhà đầu tư để triển khai các dự án xây dựng trường ngoài công lập.

- Đề nghị Trung ương có cơ chế và chính sách đặc thù đối với tỉnh Ninh Thuận để các nhà đầu tư trong và ngoài nước quan tâm và đầu tư vào Ninh Thuận, trong đó ưu tiên đầu tư đến các vùng có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn (nếu đầu tư trong vùng này thì ngân sách Nhà nước sẽ hỗ trợ về tài chính cho nhà đầu tư như hỗ trợ học

phí cho người học, hỗ trợ sách và đồ dùng học tập, giao đất lâu năm, vốn tín dụng, về thuế v.v);

### **4.3. Cần làm gì để thu hút đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước vào giáo dục?**

- Có cơ chế, chính sách cụ thể về khuyến khích đầu tư thật hấp dẫn để nhà đầu tư, doanh nghiệp và các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng cơ sở ngoài công lập.

- Có chế độ, chính sách đãi ngộ chung, bình đẳng cho các cán bộ, giáo viên và học sinh giữa các trường công lập và ngoài công lập để thuận lợi cho việc phát triển trường, lớp ở tất cả các địa bàn trong tỉnh;

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, thực hiện quản lý theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông, công khai, đơn giản hóa thủ tục hành chính, cắt giảm những thủ tục không cần thiết, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân đầu tư cho giáo dục và đào tạo.

- Hình thành mô hình Trung tâm hành chính công song song với Văn phòng phát triển kinh tế (EDO).

Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo tình hình hoạt động của các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông ngoài công lập và huy động các nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước giai đoạn 2011-2017. Kính mong được dự quan tâm chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo để sự nghiệp giáo dục và đào tạo của tỉnh Ninh Thuận không ngừng củng cố và phát triển trong thời gian tới./.

#### **Nơi nhận**

- BGDĐT (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các Sở: KHĐT, TC, NV;
- GD, PGD sở;
- Các phòng chức năng thuộc Sở;
- Cổng thông tin điện tử của Sở;
- Lưu: VT, VP, P.KHTC(NHQ).

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Lê Bá Phương**

**Phụ lục**  
**VĂN BẢN PHÁP LÝ**

- Căn cứ Luật giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005;
- Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;
- Căn cứ Luật đầu tư ngày 26/11/2014;
- Căn cứ Nghị định 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư;
- Căn cứ Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.
- Căn cứ Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường;
- Căn cứ Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường;
- Căn cứ Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường;
- Căn cứ Thông tư 156/2014/TT-BTC ngày 23/10/2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 135/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường;
- Căn cứ Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ về Danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường;
- Căn cứ Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ;
- Căn cứ Quyết định số 1470/QĐ-TTg ngày 22/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ, về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ;

- Căn cứ Quyết định số 1161/QĐ-BXD ngày 15/10/2015 của Bộ Xây dựng, Công bố Suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2014;
- Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính Phủ về quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;
- Căn cứ Thông tư số 55/2011/QĐ-BGDĐT ngày 22/11/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, Điều lệ Ban Đại diện cha mẹ học sinh;
- Căn cứ Thông tư số 29/2012/TT-BGDĐT ngày 10/9/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy định về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;
- Căn cứ tiêu chuẩn Quốc gia: Trường mầm non TCVN 3907:2011, Trường Trung học TCVN 8794:2011, Trường Tiểu học TCVN 8793:2011;
- Căn cứ Quyết định số 2530/QĐ-UBND ngày 12/12/2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020;
- Căn cứ Quyết định số 29/2015/QĐ-UBND ngày 25/5/2015 Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận Ban hành Quy định về chính sách ưu đãi sử dụng đất đối với các dự án xã hội hóa thuộc lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;
- Căn cứ Quyết định số 17/2016/QĐ-UBND ngày 07/4/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc quy định ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.
- Đề án Phát triển giáo dục mầm non tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2007 – 2015 (thực hiện Quyết định 149) và đã được UBND tỉnh phê duyệt theo Quyết định số 120/2008/QĐ-UBND, ngày 05/5/2008 (Quyết định 120);
- Đề án “Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và CBQLGD tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2007-2012”;
- Kế hoạch bồi dưỡng tiếng dân tộc Raglai cho cán bộ quản lý, giáo viên mầm non, tiểu học;
- Chỉ thị số 12-CT/TU ngày 11/3/2011 của Tỉnh ủy về Lãnh đạo thực hiện PCGDMNCTE5T giai đoạn 2011 – 2015;
- Nghị quyết số 20/2011/NQ-HĐND ngày 16/8/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án PCGDMNCTE5T giai đoạn 2011 – 2015;
- Đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2011 – 2015 và đã được UBND tỉnh phê duyệt theo Quyết định số 49/2011/QĐ-UBND, ngày 23/9/2011 (Quyết định 49).



	2011-2012		2012-2013		2013-2014		2014-2015		2015-2016		2016-2017		
	Số cơ sở	Số cơ sở đạt chuẩn quốc gia	Số cơ sở	Số cơ sở đạt chuẩn quốc gia	Số cơ sở	Số cơ sở đạt chuẩn quốc gia	Số cơ sở	Số cơ sở đạt chuẩn quốc gia	Số cơ sở	Số cơ sở đạt chuẩn quốc gia	Số cơ sở	Số cơ sở đạt chuẩn quốc gia	
II	Tiểu học	147	22	149	30	152	30	152	41	152	48	153	56
2.1	Công lập	147	22	149	30	152	30	152	41	152	48	152	56
2.2	Ngoài công lập											1	
	Dân lập												
	Tư thực											1	
	Có vốn đầu tư nước ngoài												
III	THCS	63	5	63	5	63	5	64	13	64	16	64	19
3.1	Công lập	63	5	63	5	63	5	64	13	64	16	64	19
3.2	Ngoài công lập												
	Dân lập												
	Tư thực												
	Có vốn đầu tư nước ngoài												
IV	THPT	18	1	19	1	19	1	19	1	19	2	19	2
4.1	Công lập	17	1	18	1	18	1	18	1	18	2	18	2
4.2	Ngoài công lập	1		1		1		1		1		1	
	Dân lập												
	Tư thực	1											
	Có vốn đầu tư nước ngoài												

Ghi chú: 1. Số lượng các cơ sở giáo dục bao gồm trường liên cấp, dân tộc nội trú, dân tộc bán trú

2. Số liệu Tư thực và Dân lập KHÔNG bao gồm các cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài



**ĐẦU TƯ CHO GIÁO DỤC****BẢNG 2**  
Đơn vị: triệu đồng

	2011	2012	2013	2014	2015	2016
<b>1 Nguồn ngân sách</b>	<b>394.214</b>	<b>584.944</b>	<b>659.711</b>	<b>664.656</b>	<b>685.899</b>	<b>725.520</b>
Ngân sách Trung ương	13.132	48.920	54.083	15.820	12.555	15.900
Ngân sách địa phương	381.082	536.024	605.628	648.836	673.344	709.620
Nguồn khác						
<b>2 Nguồn ngoài ngân sách nhà nước</b>	<b>5.184</b>	<b>12.024</b>	<b>16.508</b>	<b>11.212</b>	<b>12.784</b>	<b>15.424</b>
Cá nhân	5.184	12.024	16.508	11.212	12.784	15.424
Tổ chức trong nước						
Vốn vay						
Đầu tư nước ngoài						
Khác						

**ĐẦU TƯ CHO GIÁO DỤC****BẢNG 3**  
Đơn vị: triệu đồng

	2011	2012	2013	2014	2015	2016
<b>1 Theo nội dung</b>	<b>386.899</b>	<b>539.516</b>	<b>623.869</b>	<b>657.970</b>	<b>696.770</b>	<b>735.688</b>
Chi xây dựng cơ bản	5.588	1.813	10.507	3.342	15.203	18.500
Chi thường xuyên	379.802	536.002	611.296	652.310	679.452	713.476
Chi khác	1.509	1.701	2.066	2.318	2.115	3.712
<b>2 Chi theo cấp học</b>	<b>350.358</b>	<b>489.167</b>	<b>560.003</b>	<b>593.490</b>	<b>624.137</b>	<b>769.181</b>
Giáo dục mầm non	14.572	12.483	24.781	19.024	29.339	29.400
Tiểu học	200.968	278.608	313.212	337.512	353.206	373.122
THCS	134.818	198.076	222.010	236.954	241.592	254.454
THPT						

**CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC, 2017**      **BẢNG 4**

	Số phòng				Diện tích (m <sup>2</sup> )			Cơ sở, trang thiết bị khác					
	Tổng số phòng học	Số phòng học kiên cố	Số phòng tạm	Tổng diện tích bằng của cơ sở	Tổng diện tích phòng học	Tổng diện tích sân chơi	Tổng diện tích xây dựng	Số phòng có điều hòa	Số phòng có máy chiếu	Số phòng thí nghiệm	Số nhà vệ sinh	Số phòng GD thể chất, văn nghệ	Số nhà bếp, kho
<b>I</b>	<b>Giáo dục mầm non</b>	914	828	86									
<b>I.1</b>	<b>Nhà trẻ</b>	195	191	4									
	Công lập	15	13	2									
	Ngoài công lập	180	178	2									
<b>I.2</b>	<b>Mẫu giáo</b>	719	637	82									
	Công lập	537	502	35									
	Ngoài công lập	182	135	47									
<b>I.3</b>	<b>Mầm non</b>												
	Công lập												
	Ngoài công lập												
<b>I.4</b>	<b>Nhóm trẻ, lớp MG độc lập</b>	482	144	17									
<b>II</b>	<b>Tiểu học</b>												
<b>2.1</b>	<b>Công lập</b>	1819	1424	9	1107564			0	0				
<b>2.2</b>	<b>Ngoài công lập</b>	26	26	0	1248	1248	1000	26	10	2	3	2	2
<b>III</b>	<b>THCS</b>												
<b>3.1</b>	<b>Công lập</b>	808	757	2	802963	38784		0					
<b>3.2</b>	<b>Ngoài công lập</b>	7	7		336	336	1000	2	1	2	2	2	2
<b>IV</b>	<b>THPT</b>												
<b>3.1</b>	<b>Công lập</b>	356	352		384108		10000						
<b>3.2</b>	<b>Ngoài công lập</b>	7	7		336	336	500						

## SỐ TRẺ Ở CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON

## BẢNG 5

	2011-2012			2012-2013			2013-2014			2014-2015			2015-2016			2016-2017			
	Tổng số	Nữ	Người nước ngoài	Tổng số	Nữ	NN N	Tổng số	Nữ	NN N	Tổng số	Nữ	NN N	Tổng số	Nữ	NN N	Tổng số	Nữ	NN N	
<b>1</b>	<b>2176</b>	<b>1072</b>		<b>3214</b>	<b>1581</b>		<b>2963</b>	<b>1458</b>		<b>2939</b>	<b>1446</b>		<b>2923</b>	<b>1437</b>		<b>3312</b>	<b>1629</b>		
<i>Nhà trẻ</i>																			
Công lập	354	174		391	192		511	251		405	199		379	186		365	179		
Ngoài công lập	1822	898		2823	1389		2452	1206		2534	1247		2544	1251		2947	1449		
<b>1.2</b>	<b>17887</b>	<b>8818</b>		<b>18685</b>	<b>9193</b>		<b>17926</b>	<b>8820</b>		<b>19123</b>	<b>9409</b>		<b>20320</b>	<b>9996</b>		<b>23213</b>	<b>11420</b>		
<i>Mẫu giáo</i>																			
Công lập	13862	6834		14297	7034		13764	6772		14559	7163		14542	7154		16824	8277		
Ngoài công lập	4025	1984		4388	2159		4162	2048		4564	2245		5778	2842		6389	3143		
<b>1.3</b>	<b>Mầm non</b>																		
Công lập																			
Ngoài công lập																			
<b>1.4</b>	<b>Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo đặc lập</b>																		
	6215	3064		7278	3581		7580	3729		7431	3656		6873	3381,5		6581	3238		

## HỌC SINH TIỂU HỌC

## BẢNG 6

	2011-2012			2012-2013			2013-2014			2014-2015			2015-2016			2016-2017		
	Tổng	Công lập	NCL	Tổng	Công lập	NCL	Tổng	Công lập	NCL	Tổng	Công lập	NCL	Tổng	Công lập	NCL	Tổng	Công lập	NCL
<b>I</b>	Tổng số học sinh																	
<b>I.1</b>	<i>Theo khối lớp (hs)</i>	57.166	57.166	-	56.905	56.905	-	56.448	56.448	-	56.470	56.470	-	56.555	56.555	55.075	55.075	-
	Khối 1	12.439	12.439	12.036	12.036	12.036	11.741	11.741	11.763	11.763	11.763	11.763	12.282	12.282	10.507	10.507	10.507	
	Khối 2	11.785	11.785	11.637	11.637	11.637	11.345	11.345	11.229	11.229	11.229	11.229	11.252	11.252	11.772	11.772	11.772	
	Khối 3	11.387	11.387	11.571	11.571	11.571	11.350	11.350	11.238	11.238	11.238	11.238	11.033	11.033	11.085	11.085	11.085	
	Khối 4	11.005	11.005	11.076	11.076	11.076	11.286	11.286	11.250	11.250	11.250	11.250	11.034	11.034	10.899	10.899	10.899	
	Khối 5	10.550	10.550	10.585	10.585	10.585	10.726	10.726	10.990	10.990	10.990	10.990	10.954	10.954	10.812	10.812	10.812	
<b>I.2</b>	<i>Theo thành phần (hs)</i>																	
	Nữ	27.748	27.748	27.691	27.691	27.691	27.488	27.488	27.302	27.302	27.302	27.302	27.495	27.495	26.617	26.617	26.617	
	Dân tộc thiểu số	16.107	16.107	15.884	15.884	15.884	15.405	15.405	15.907	15.907	15.907	15.907	16.081	16.081	15.932	15.932	15.932	
	Khuyết tật	68	68	70	70	70	59	59	45	45	45	45	49	49	56	56	56	
	Người nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
<b>I.3</b>	<i>Kết quả học tập</i>																	
	Tỷ lệ hoàn thành tốt chương trình lớp 5	75,2	75,2	80	80	80	79,79	79,79	89,5	89,5	89,5	89,5	90,05	90,05	95,8	95,8	95,8	75,2
	Tỷ lệ hoàn thành chương trình lớp 5	84,5	84,45	98,96	98,96	98,96	98,98	98,98	98,86	98,86	98,86	98,86	98,95	98,95	98,82	98,82	98,82	84,5
	Tỷ lệ không hoàn thành chương trình lớp 5	15,5	15,55	1,04	1,04	1,04	1,02	1,02	1,14	1,14	1,14	0,14	1,05	1,05	1,18	1,18	1,18	15,5
	Năng lực tốt	84,45	84,45	98,96	98,96	98,96	98,98	98,98	99,15	99,15	99,15	99,15	98,95	98,95	99,98	99,98	99,98	84,45
	Phẩm chất tốt	84,45	84,45	98,96	98,96	98,96	98,98	98,98	99,15	99,15	99,15	99,15	98,95	98,95	99,98	99,98	99,98	84,45

## HỌC SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ

## BẢNG 7

	2011-2012			2012-2013			2013-2014			2014-2015			2015-2016			2016-2017			
	Tổng	Công lập	NC L	Tổng	Công lập	NC L	Tổng	Công lập	NC L	Tổng	Công lập	NC L	Tổng	Công lập	NC L				
<b>1</b>	<b>Tổng số học sinh</b>																		
<b>1.1</b>	<b>Theo khối lớp (hs)</b>	<b>37.085</b>	<b>37.085</b>	<b>-</b>	<b>36.389</b>	<b>36.389</b>	<b>-</b>	<b>36.710</b>	<b>36.710</b>	<b>-</b>	<b>37.242</b>	<b>37.242</b>	<b>-</b>	<b>37.091</b>	<b>37.091</b>	<b>-</b>	<b>37.272</b>	<b>37.272</b>	<b>-</b>
	Lớp 6	11.072	11072		10.687	10687		10.745	10745		10.793	10793		10.905	10905		10.797	10797	
	Lớp 7	9.308	9308		9.858	9858		9.507	9507		9.636	9636		9.721	9721		9.776	9776	
	Lớp 8	8.549	8549		8.368	8368		9.033	9033		8.682	8682		8.728	8728		8.941	8941	
	Lớp 9	8.156	8156		7.476	7476		7.425	7425		8.131	8131		7.737	7737		7.758	7758	
<b>1.2</b>	<b>Theo thành phần (hs)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	Nữ	18.948	18948		18.907	18907		18.947	18947		19.231	19231		19.048	19048		19.287	19287	
	Dân tộc thiểu số	9.114	9114		9.124	9124		9.387	9387		9.360	9360		9.224	9224		9.464	9464	
	Khuyết tật	45	45		47	47		49	49		70	70		31	31		45	45	
	Người nước ngoài	-	-		-	-		-	-		-	-		-	-		-	-	
<b>2</b>	<b>Kết quả học tập</b>	<b>37.085</b>	<b>37.085</b>	<b>-</b>	<b>36.389</b>	<b>36.389</b>	<b>-</b>	<b>36.710</b>	<b>36.710</b>	<b>-</b>	<b>37.242</b>	<b>37.242</b>	<b>-</b>	<b>37.091</b>	<b>37.091</b>	<b>-</b>	<b>37.272</b>	<b>37.272</b>	<b>-</b>
<b>2.1</b>	<b>Theo xếp loại hạnh kiểm (hs)</b>	<b>35775</b>	<b>35775</b>		<b>35219</b>	<b>35219</b>		<b>35387</b>	<b>35387</b>		<b>33988</b>	<b>33988</b>		<b>35409</b>	<b>35409</b>		<b>35223</b>	<b>35223</b>	
	Tốt	22116	22116		22889	22889		23955	23955		23797	23797		24958	24958		25606	25606	
	Khá	10443	10443		9392	9392		8763	8763		8074	8074		8353	8353		7815	7815	
	Trung bình	3054	3054		2793	2793		2543	2543		2025	2025		2016	2016		1680	1680	
	Yếu	162	162		145	145		126	126		92	92		82	82		122	122	
<b>2.2</b>	<b>Theo xếp loại học lực (hs)</b>	<b>35775</b>	<b>35775</b>		<b>35219</b>	<b>35219</b>		<b>35387</b>	<b>35387</b>		<b>33988</b>	<b>33988</b>		<b>35409</b>	<b>35409</b>		<b>35223</b>	<b>35223</b>	
	Giỏi	6279	6279		6610	6610		7350	7350		7478	7478		7671	7671		8014	8014	
	Khá	10471	10471		11027	11027		11482	11482		11498	11498		11827	11827		12419	12419	



## HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

### BẢNG 8

	2011-2012			2012-2013			2013-2014			2014-2015			2015-2016			2016-2017			
	Tổng	Công lập	NCL	Tổng	Công lập	NCL	Tổng	Công lập	NCL	Tổng	Công lập	NCL	Tổng	Công lập	NCL	Tổng	Công lập		
<b>1</b>	<b>Tổng số học sinh</b>																		
1.1	Theo khối lớp (hs)	19.119	17.749	1.370	18.483	17.273	1.210	17.479	16.723	756	16.497	16.026	471	16.294	16.001	293	16.172	15.902	270
	Lớp 10	7.325	6875	450	7.056	6699	357	6.413	6297	116	6.083	5954	129	6.579	6472	107	6.066	5983	83
	Lớp 11	6.102	5601	501	5.800	5397	403	5.602	5322	280	5.143	5058	85	5.012	4901	111	5.474	5389	85
	Lớp 12	5.692	5273	419	5.627	5177	450	5.464	5104	360	5.271	5014	257	4.703	4628	75	4.632	4530	102
1.2	Theo thành phần																		
	Nữ	11.231	10436	795	10.822	10285	537	10.134	9832	302	8.787	8625	162	9.512	9410	102	9.525	9437	88
	Người nước ngoài																		
<b>2</b>	<b>Kết quả học tập</b>																		
	(Đơn vị: học sinh)																		
2.1	Theo XL hạnh kiểm	18054	16744	1310	17491	16380	1111	16546	15825	721	15668	15220	448	15386	15117	269	15738	15481	257
	Tốt	9471	8858	613	9523	8955	568	9977	9617	360	10079	9830	249	10348	10220	128	11.047	10.910	137
	Khá	6071	5554	517	5830	5453	377	4902	4681	221	4337	4186	151	3860	3770	90	3.657	3563	94
	Trung bình	2315	2151	164	1932	1787	145	1502	1378	124	1141	1099	42	1069	1027	42	965	942	23
	Yếu	197	181	16	206	185	21	165	149	16	111	105	6	109	100	9	69	66	3
2.2	Theo XL học lực	18054	16744	1310	17491	16380	1111	16546	15825	721	15668	15220	448	15386	15117	269	15738	15481	257
	Giỏi	827	825	2	821	818	3	922	917	5	980	976	4	1164	1160	4	1330	1324	6
	Khá	4044	3898	146	4307	4072	235	4575	4379	196	5046	4873	173	5345	5221	124	6136	6005	131
	Trung bình	9193	8269	924	9060	8342	718	8578	8148	430	7462	7203	259	6717	6591	126	6774	6654	120
	Yếu/Kém	3990	3752	238	3303	3148	155	2471	2381	90	2180	2168	12	2160	2145	15	1498	1498	
3	Một số tỷ lệ (đvị: %)																		
3.1	Tỷ lệ hs lên lớp	86,20	86,50	85,74	91,50	92,00	89,60	87,23	87,07	90,71	90,80	90,53	96,65	87,41	87,29	94,42	88,87	88,70	99,22
3.2	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT	99,59			98,97			99,32			84,51			91,94			95,26		
	Tốt nghiệp loại giỏi																		
	Tốt nghiệp loại khá																		
	Tốt nghiệp loại trung bình																		
3.3	Tỷ lệ học sinh đỗ đại học	22,7			22,8			23,6			24,4			30,2			40,8		





## SỔ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN VÀ NHÂN VIÊN CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON 2017

BẢNG 9

	Tổng số = BGH + nhân viên+ GV	BGH	Nhân viên	GV	GV đạt chuẩn	GV nam	GV nước ngoài	Ghi chú
<b>1 Nhà trẻ</b>				<b>231</b>	<b>196</b>			
Công lập				34	34			
Ngoài công lập				197	162			
<b>2 Mẫu giáo</b>	1220			<b>1220</b>	<b>1179</b>			
Công lập	955			955	952			
Ngoài công lập	265			265	227			
<b>3 Mầm non</b>	723	156	567					
Công lập	410	134	276					
Ngoài công lập	313	22	291					
<b>4 Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập</b>								

## SỔ GIÁO VIÊN CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON

BẢNG 10

	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017
<b>I Giáo dục mầm non</b>	<b>1.027</b>	<b>1.110</b>	<b>1.091</b>	<b>1.106</b>	<b>1.228</b>	<b>1.254</b>
<b>1.1 Nhà trẻ</b>	<b>153</b>	<b>174</b>	<b>155</b>	<b>157</b>	<b>214</b>	<b>34</b>
Công lập	33	37	39	39	36	34
Ngoài công lập	120	137	116	118	178	0
<b>1.2 Mẫu giáo</b>	<b>874</b>	<b>936</b>	<b>936</b>	<b>949</b>	<b>1.014</b>	<b>1.220</b>
Công lập	666	736	763	765	776	955
Ngoài công lập	208	200	173	184	238	265
<b>1.3 Mầm non</b>						
Công lập						
Ngoài công lập						
<b>1.4 Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập</b>						

Giáo viên đạt chuẩn: theo quy định tại khoản 1, điều 77 mục 2, Luật Giáo dục 2005  
 Giáo viên, nhân viên: những người có hợp đồng lao động từ 1 năm trở lên

**GIÁO VIÊN TIỂU HỌC, THCS, THPT 2011-2017**

**BẢNG 11**

*Đơn vị: người*

	2011-2012			2012-2013			2013-2014			2014-2015			2015-2016			2016-2017		
	Tổng	Công lập	NCL	Tổng	Công lập	NCL	Tổng	Công lập	NCL	Tổng	Công lập	NCL	Tổng	Công lập	NCL	Tổng	Công lập	NCL
<b>I</b>																		
<b>I.1</b>																		
GV	3059	3059		2834	2834		2998	2998		3052	3052		3075	3075		3167	3139	28
GV nam	603	603		611	611		559	559		578	578		586	586		589	587	2
GV đạt chuẩn đào tạo	2906	2906		2788	2788		2983	2983		3036	3036		3053	3053		3164	3136	28
GV người nước ngoài																		
<b>I.2</b>																		
<b>II</b>																		
<b>2.1</b>																		
GV nam	842	842		736	736		774	774		793	793		758	758		759	754	5
GV đạt chuẩn đào tạo	1992	1992		2010	2010		2161	2161		2194	2194		2101	2101		2120	2119	1
GV người nước ngoài																		
<b>2.2</b>																		
<b>III</b>																		
<b>3.1</b>																		
GV nam	426	394		497	460		472	456		476	459		464	452		506	494	12
GV đạt chuẩn đào tạo	1005	941		1047	972		1016	974		1022	994		1015	994		1029	1008	21
GV người nước ngoài																		
<b>3.2</b>																		
<b>Nhân viên</b>	255	225	30	258	230	28	231	205	26	173	148	25	177	157	20	122	112	10

Giáo viên đạt chuẩn: theo quy định tại khoản 1, điều 77 mục 2, Luật Giáo dục 2005  
Giáo viên, nhân viên: những người có hợp đồng lao động từ 1 năm trở lên